

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ VIỆT HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 31/12/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		681.541.489.923	670.257.141.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.710.873.688	56.792.791.957
1. Tiền	111		11.845.084.189	41.628.846.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.865.789.499	15.163.945.282
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		508.311.199.109	489.550.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		508.311.199.109	489.550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.817.334.896	70.715.001.690
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52.244.162.371	43.899.261.680
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		1.624.626.049	3.021.726.784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		748.122.551	748.122.551
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.846.003.092	5.264.400.031
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		41.048.042.684	39.076.033.228
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.714.071.732)	(21.314.992.465)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.449.881	20.449.881
IV. Hàng tồn kho	140		44.234.804.748	49.102.347.862
1. Hàng tồn kho	141		49.456.810.033	54.557.995.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.222.005.285)	(5.455.647.417)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.467.277.482	4.097.000.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.602.722.813	2.146.276.877
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.890.963.378	1.130.792.241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		973.591.291	819.931.268
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		470.644.903.016	473.277.411.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.913.061.153	20.921.381.096
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.326.861.998	1.326.861.998
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		20.780.061.153	20.788.381.096
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.193.861.998)	(1.193.861.998)
II. Tài sản cố định	220		121.124.135.270	124.333.929.019
1. TSCĐ hữu hình	221		121.124.135.270	124.333.929.019
- Nguyên giá	222		484.171.365.796	485.026.695.373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(363.047.230.526)	(360.692.766.354)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		8.120.289.182	8.543.980.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.120.289.182)	(8.543.980.182)
III. Bất động sản đầu tư	230		47.301.714.647	48.635.859.251
- Nguyên giá	231		53.035.199.619	53.035.199.619

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.733.484.972)	(4.399.340.368)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.250.651.878	29.969.831.920
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		787.936.200	787.936.200
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.462.715.678	29.181.895.720
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		217.160.643.866	213.940.282.405
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		139.139.478.408	135.919.344.324
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		78.066.359.469	78.066.359.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(45.194.011)	(45.421.388)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.894.696.202	35.476.127.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		33.392.999.738	34.987.103.198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.472.927	13.472.927
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		488.223.537	475.551.345
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại				
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.152.186.392.939	1.143.534.553.056
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		399.100.992.867	373.339.671.670
I. Nợ ngắn hạn	310		353.619.007.568	329.807.252.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		41.401.312.916	45.799.876.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.357.718.562	5.788.853.556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		219.568.830.841	191.591.175.493
4. Phải trả người lao động	314		12.810.490.934	14.461.293.087
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.232.339.277	9.614.812.665
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5.242.570.698	5.280.290.452
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.109.356.354	2.092.658.671
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		27.922.040.440	24.313.575.926
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.199.434.634	18.594.822.143
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.000.000.000	2.788.020.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.774.912.912	9.481.873.796
II. Nợ dài hạn	330		45.481.985.299	43.532.419.108
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.191.031.686	1.609.428.625
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.901.066.065	6.310.156.975
7. Phải trả dài hạn khác	337		23.671.138.506	23.836.822.824
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.755.018.950	1.088.625.350
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.963.730.092	10.687.385.334
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		753.085.400.072	770.194.881.386
I. Vốn chủ sở hữu	410		753.085.400.072	770.194.881.386
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		769.000.000.000	769.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		769.000.000.000	769.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		659.046	659.046
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.980.832.839	27.670.653.269
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(113.226.713.264)	(102.429.864.912)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(133.921.075.602)	(120.001.888.127)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		20.694.362.338	17.572.023.215
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			69.330.621.451	75.953.433.983
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.152.186.392.939	1.143.534.553.056

Lập ngày 30 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Hoà Bình



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Mai Xuân Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		498.821.745.927	569.553.339.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.799.935.910	35.177.203.191
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		473.021.810.017	534.376.136.478
4. Giá vốn hàng bán	11		395.994.029.946	444.077.236.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		77.027.780.071	90.298.899.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		61.378.212.995	60.521.134.518
7. Chi phí tài chính	22		883.578.519	1.576.501.766
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.562.114.919	1.562.114.919
8. Lãi từ hoạt động đầu tư vào Công ty liên kết	24		12.516.042.926	10.283.826.358
8. Chi phí bán hàng	25		42.421.406.458	50.428.905.915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51.173.584.608	56.526.579.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.443.466.407	52.571.873.405
11. Thu nhập khác	31		3.839.218.023	4.199.783.483
12. Chi phí khác	32		35.982.958.205	31.342.811.215
13. Lợi nhuận khác	40		(32.143.740.182)	(27.143.027.732)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.299.726.225	25.428.845.673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.553.570.522	4.157.160.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		276.704.837	502.221.933
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.469.450.866	20.769.463.240
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			20.694.362.338	17.572.023.215
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			775.088.528	3.197.440.025
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		269,11	169,62

Lập ngày 30 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Hoà Bình

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Mai Xuân Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

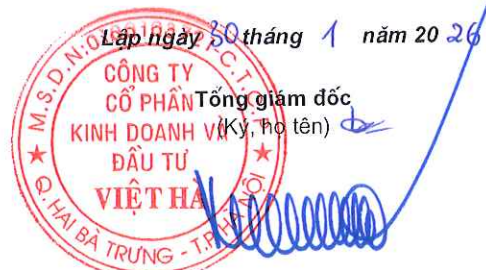
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		24.299.726.225	25.428.845.673
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		10.919.753.758	13.509.761.164
- Các khoản dự phòng	3		377.189.758	2.505.887.412
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	(89.230)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(61.378.212.995)	(60.260.612.456)
- Chi phí lãi vay	6		744.673.780	1.562.114.919
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(25.036.869.474)	(17.254.092.518)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(4.655.684.009)	6.905.771.873
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.088.513.054	(2.976.781.464)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.262.917.254	34.832.861.891
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.137.657.524	697.692.428
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(744.673.780)	(1.239.614.919)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.711.537.962)	(3.502.574.393)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.779.596.635)	(3.647.169.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.439.274.028)	13.816.093.880
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.938.220.653)	(5.186.539.078)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.500.000	154.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.800.000.000)	(66.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.056.927.126	40.325.095.891
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.891.611.615	69.790.307.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.220.818.088	38.833.319.143
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.956.375.292	27.402.755.715
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.685.369.201)	(43.942.035.837)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.134.468.420)	(26.377.668.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.863.462.329)	(42.916.948.792)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11.081.918.269)	9.732.464.231
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56.792.791.957	47.060.238.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	89.230
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		45.710.873.688	56.792.791.957

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Hoà Bình



Mai Xuân Sơn